TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST
Ngày 09, 14 - 6 - 2021
V/v tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Phai**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thành Nhạn**
2. Bà **Cao Thị Mỹ Phượng**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Đèo** – Cán bộ Tòa án của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B* tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thanh T** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bxét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 467/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXX-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1995.

+ Địa chỉ: Ấp 9, xã Phong Thạnh Đ, thị xã G, tỉnh B(Có mặt).

- *Bị đơn*: Anh **Trương Vũ C**, sinh năm 1991

Bà **Quản Thị N**, sinh năm 1961

+ Cùng địa chỉ: Khóm 7, phường Láng Tròn, thị xã G, tỉnh B(Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1987

+ Địa chỉ: Ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh B(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị Nguyễn Thị H và anh Trương Vũ C là vợ chồng nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn, nhưng chưa giải quyết về tài sản. Trước đây, khi cưới chị H gia đình anh C có cho chị H 50 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K, bên gia đình anh C cho thêm 04 chỉ, chị ruột của chị H cho 01 chỉ. Tổng cộng là 65 chỉ vàng, số vàng trên chị H giữ được 02 ngày thì đưa cho mẹ chồng bà N giữ, sau này do có mâu thuẫn gia đình (từ mẹ anh C) nên gia đình anh C đưa chị H và con chung anh C, chi H là cháu Trương Ngọc Lan, sinh ngày 14/8/2018 về gia đình cha mẹ ruột sinh sống, khi đưa chị H về mẹ chồng là bà Quản Thị N có đưa cho chị H 35 chỉ vàng 24K, bà N giữ lại 30 chỉ vàng 24K (Trong đó có 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K), chị H cho rằng số số vàng trên cho tại ngày cưới là của chị H, vì tại thời điểm làm lễ đám cưới gia đình bên chồng bà N cho riêng chị H chứ không cho chung vợ chồng, có thân tộc hai bên chứng kiến, trưởng tộc bên gái ông Nguyễn Văn Lớn và trưởng tộc bên trai và một số người ngồi bàn giữa. Khi về bên cha mẹ ruột ở do không có tiền nuôi con nên chị H đã vay của chị Nguyễn Thị T 65.000.000đ, khi vay có điện thoại cho anh C biết nhưng không bắt máy, chị H có nói cho bà T vay là để nuôi con. Gia đình anh C đưa chị H về bên cha mẹ ruột chị H vào tháng 6/2018, quá trình đưa con về anh C cấp dưỡng nuôi con chỉ vày lần, cho đến khi đưa vụ án ra xét xử ngày 22/9/2020, theo bản án số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020, tổng số tiền anh C cấp dưỡng nuôi con đến thời điểm đó khoảng 6.000.000đ – 7.000.0000đ, quá trình cấp dưỡng không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến.

Nay chị Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Quảng Thị N trả 20 chỉ vàng 24K, 10 chỉ vàng 18K. Buộc anh Trương Vũ C có nghĩa vụ cùng trả số nợ 65.000.000đ cho chị Nguyễn Thanh T.

Bị đơn anh Trương Vũ C trình bày:

Khoảng giữa tháng 11/2016 (âm lịch) anh C có tổ chức làm đám hỏi với chị Nguyễn Thị H trong lễ đám hỏi, mẹ anh C bà N có cho chung hai vợ chồng (anh C, chị H) 60 chỉ vàng (Trong đó có 50 chỉ vàng 24K, 10 chỉ vàng 18K) bên cạnh đó có 04 người anh chị ruột của anh C anh Trương Vĩnh Thái, Trương Việt Hòa, Trương Mậu Hợp, Trương Thị Kiều) cho chung hai vợ chồng mỗi người 01 chỉ vàng 24K, 04 người 4 chỉ, chị ruột chị H là chị Nguyễn Thị Diễm cho chung 01 chỉ vàng 24K. Tổng cộng số vàng hai bên cho chung là 65 chỉ vàng 24K (Trong đó 55 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K). Trong thời gian năm 2018 khi sống ly thân với chị H, anh C vẫn thường xuyên về thăm và hỗ trợ tiền nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Đối với số tiền vay 65.000.000đ chị H không nói với anh C nên anh C không biết, chị H yêu cầu anh C có trách nhiệm trả số nợ trên thì anh C không đồng ý.

Tổng số vàng chung của hai vợ chồng là 65 chỉ vàng, anh C và gia đình đã đưa cho chị H 35 chỉ vàng 24K, bà N còn giữ 30 chỉ vàng (Trong đó có 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K).

Đối với số vàng chị H yêu cầu mẹ anh C là bà N trả 20 chỉ vàng 24K, 10 chỉ vàng 18K thì anh C cho rằng đó là số vàng cho chung vợ chồng, chị H đã nhận 35 chỉ vàng 24K, bên anh C giữ 30 chỉ vàng là phù hợp nên việc chị H yêu cầu trả vàng thì

anh C không đồng ý. Đối với số nợ 65.000.000đ chị H yêu cầu anh C có trách nhiệm trả cho chị T thì anh C không đồng ý trả vì số nợ trên khi chị H vay anh C không biết.

Quá trình đưa chị H và con về bên vợ vào tháng 6/2018, quá trình đó anh C có cấp dưỡng cho cháu Trương Ngọc Lan, sinh ngày 03/10/2017, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi con thì không nhớ, khoảng 26.000.000đ – 27.000.000đ, quá trình cấp dưỡng không có làm biên nhận, đưa cho chị H giữ, không có ai chứng kiến.

Tại phiên tòa anh Trương Vũ C tự nguyện trả một phần nợ cho chị Nguyễn Thanh T số tiền là 15.000.000đ.

Bị đơn bà Quảng Thị N trình bày:

Ngày 04/12/2016 dương lịch, bà N và gia đình có tổ chức lễ đính hôn tức là đám hỏi cho con bà là anh Trương Vũ C và con dâu Nguyễn Thị H, trong lễ đính hôn bà Quản Thị N có cho Trương Vũ C và Nguyễn Thị H tổng cộng là 50 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K, tổng cộng là 60 chỉ vàng. Trong lễ đính hôn đó ba chị dâu của Trương Vũ C là chị dâu thứ 2, chị dâu thứ 3, chị dâu thứ 4 có cho anh C và chị H mỗi người là 01 chỉ vàng 24K và chị ruột của anh C là chị thứ 5 và chị thứ 2 của Nguyễn Thị H mỗi người cho một chỉ vàng 24K, tổng cộng là 05 chỉ vàng 24K. Tổng cộng tài sản chung của anh C và chị Nguyễn Thị H là 55 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H yêu cầu bà Quản Thị N trả 20 chỉ vàng 24K, 10 chỉ vàng 18K thì bà N không đồng ý, vì đó là tài sản chung bà N cho anh C và chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị T và chị H có thỏa thuận giao dịch vay tài sản với nhau, chị T cho chị H vay tiền nhiều lần để nuôi con chị H trong lúc ốm đau và mua sữa. Khi đến chị H có nói khi gia đình bên chồng chị H đưa chị H và con chị H về nhà mẹ ruột không có tiền sữa, tiền tả lót và tiền thuốc khi con chị H bệnh, chị H đến than thở nên chị T cho chị H vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất vào ngày 20/8/2018 là 15.000.000đ;
+ Lần thứ hai vào ngày 10/12/2018 là 10.000.000đ;
+ Lần thứ ba ngày 15/3/2019 là 10.000.000đ;
+ Lần thứ tư ngày 23/6/2019 là 5.000.000đ;
+ Lần thứ năm ngày 05/10/2019 là 10.000.000đ;
+ Lần thứ sáu ngày 17/02/2020 là 15.000.000đ;

Tổng cộng 6 lần vay với số tiền là 65.000.000đ.

Khi cho chị H vay chị T chưa biết chị H và anh C có mâu thuẫn với nhau, chị H nói bên chồng cho đất trồng lúa, bên chồng chị H đưa chị H về bên cha mẹ ruột chị H chơi, chị T tưởng rằng gia đình bên chồng đưa chị H về chơi, bên chồng chị H cũng giàu có nên chị T cũng tin tưởng cho vay.

Khi cho vay chị T đưa trực tiếp nhiều lần số tiền 65.000.000đ cho chị H, đưa tại nhà chị T tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh B, mỗi lần vay đều có làm biên nhận.

Do anh C đi làm nên chị T không biết anh C có biết hay không, còn chị H có nói lại cho anh C hay không thì chị T không biết.

Nay chị T yêu cầu anh C, chị H trả số nợ 65.000.000đ, mỗi người có trách nhiệm trả cho chị T số tiền là 32.500.000đ, tổng cộng hai người phải trả là 65.000.000đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bphát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Quản Thị N trả 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K; chấp nhận một phần yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh Trương Vũ C trả số tiền nợ 65.000.000đ

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thanh T:

Buộc anh Trương Vũ C có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thanh T số tiền 15.000.000đ.

Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thanh T số tiền 50.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H cho rằng đây là tài sản riêng của chị nên kiện bà Quản Thị N đòi lại 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là quan hệ tranh chấp "đòi lại tài sản". Quá trình giải quyết vụ án chị H xác định số nợ 65.000.000đ là số nợ chung nên buộc anh C có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ tranh chấp "chia tài sản chung sau khi ly hôn". Nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 xác định đây là tranh chấp "Chia tài sản chung sau khi ly hôn và đòi lại tài sản".

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Chị Nguyễn Thị H xác định, vào năm 2017 anh C và chị H có tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng với nhau. Đến ngày 22/9/2020 giữa anh C và chị H đã ly hôn với nhau bằng bản án số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tuy nhiên chưa giải quyết về tài sản. Ngày 30/9/2020 chị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà Quản Thị N trả chị H 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K, yêu cầu anh Trương Vũ C có trách nhiệm liên đới trả số nợ 65.000.000đ cho chị Nguyễn Thị Thanh T.

[2.2]. Chị H cho rằng 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K là tài sản riêng của chị H, vì khi làm lễ hỏi thì gia đình bên chồng cho riêng chị H 50 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K, bên gia đình anh C cho thêm 04 chỉ 24K và chị ruột chị H cho 01 chỉ 24K; tổng số vàng khi làm đám cho riêng chị H là 55 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K; chị H cho rằng khi cho có gia đình 02 bên chứng kiến; Qua quá trình xác minh ông Nguyễn Văn Lớn là cậu ruột của chị H làm trưởng tộc bên gái cho biết số vàng trên cho tại lễ hỏi là tài sản cho riêng chị H, xác minh ông Trần Hoàng Ân là trưởng tộc bên trai (anh C) không có mối quan hệ huyết thống với ai, chỉ là chỗ quen biết với hai bên gia đình thì cho rằng số vàng trên cho tại thời điểm làm đám hỏi là tài sản chung của gia đình anh C, cho chị H và anh C làm vốn làm ăn sau này. Như vậy lời khai của ông Lớn và ông Ân mâu thuẫn với nhau; mặt khác ông Lớn lại là cậu ruột của chị H nên lời khai ông Lớn không đảm bảo tính khách quan để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Ngoài ra chị H không còn tài liệu nào khác chứng minh số vàng cho tại lễ hỏi là số vàng cho riêng chị H. Ngoài ra, khi ly hôn chị H đã giữ 35 chỉ vàng 24K nên việc chị Nguyễn Thị H đòi bà Quản Thị N trả 20 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H yêu cầu anh Trương Vũ C cùng có trách nhiệm trả số nợ 65.000.000đ cho chị Nguyễn Thanh T và yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thanh T yêu cầu anh Trương Vũ C và chị Nguyễn Thị H trả số nợ 65.000.000đ, mỗi người có trách nhiệm trả là 32.500.000đ.

Đối với với số nợ 65.000.000đ chị H cho rằng, chị H không có lỗi gì với gia đình bên chồng, gia đình bên chồng tự ý đưa chị về cha mẹ ruột chị H sinh sống hai lần, lần đầu từ khi chị H sinh con được vày tháng khoảng từ tháng 6/2018, lần sau khoảng tháng 6/2019 về sinh sống bên cha mẹ ruột chi H cho đế nay, thời gian trên chị H không có việc làm và phải chăm sóc con nhỏ, nên vào năm 2018, 2019 và 2020 chị H đã đến nhà chị Nguyễn Thanh T vay tiền nhiều lần tổng số nợ đến ngày xét xử là 65.000.000đ, quá trình vay có điện cho anh C biết nhưng anh C không nghe máy, khi chị H về nhà. Anh C xác đinh khi chị H vay tiền thì anh C hoàn toàn không biết, mặc khác khi chị H quay về anh C sinh sống lần hai thì chị H không nói gì về số tiền vay cho anh C biết, anh C cho rằng thời gian chị H về cha mẹ ruột sinh sống lần thứ nhất anh C có hỗ trợ tiền nuôi con số tiền khoảng 26.000.000đ – 27.000.000đ, chị H xác định số tiền khoảng 6.000.000đ – 7.000.000đ, đều đó cho thấy anh C có hỗ trợ tiền nuôi con khi chị H về cha mẹ ruột sinh sống.

Quá trình làm việc tại biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thanh T xác đinh khi vay chỉ có một mình chi H đến vay, anh C có biết hay không thị chị không biết. Tại phiên tòa chị H trình bày chị không có nói việc vay tiền của chị T cho anh C biết. Vì vậy, không có cơ sở xác định anh C biết việc chị H có vay tiền của chị T.

Tại phiên tòa bà Quản Thị N xác định lần đầu gia đình bà đưa mẹ con chị H về cha mẹ ruột ở khoảng 17 đến 18 tháng, thời gian trên chị H chưa đem theo tài sản. Xét thấy, việc chị H vay tiền của chị T anh C không biết nhưng trong khoảng thời gian 17 đến 18 tháng chị H phải nuôi con nhỏ, bản thân không có việc làm tạo ra thu nhập nên việc vay tiền để trang trãi chi phí nuôi con là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, chị H không có căn cứ chứng minh số tiền nuôi con tại thời điểm về cha mẹ ruột sinh sống

lần đầu là bao nhiêu. Tại phiên tòa anh C trình bày hỗ trợ tiền nuôi con trong thời gian chị H về cha mẹ ruột sinh sống lần đầu, nhưng anh C tự nguyện hỗ trợ số tiền 15.000.000đ đồng để trả tiền cho chị T. Dó đó HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của anh C.

Chị T yêu cầu anh C và chị H cùng có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 65.000.000đ, chị H thừa nhận có nợ chị T số tiền trên nhưng theo nội dung phân tích ở trên thì anh C không biết việc vay tiền này, nhưng anh C tự nguyện trả cho chị T 15.000.000đ nên ghi nhận sự tự nguyện này, còn lại số tiền 50.000.000đ chị H phải có trách nhiệm trả cho chị T.

[3]. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị H nộp số tiền 9.781.500đ, chị H đã dự nộp tạm ứng án phí 3.500.000đ, lai thu số 0002036 ngày 09/10/2020 sau khi đối trừ, buộc chị H tiếp tục nộp số tiền 6.281.500đ, buộc anh Trương Vũ C nộp 750.000đ nộp tại chi Cục thi hành án dân sự thị xã G. Số tiền dự nộp 1.625.000đ tại lai thu số 0002179 ngày 01/12/2020 của chị Nguyễn Thanh T tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G sẽ được hoàn lại đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H yêu cầu bà Quản Thị N trả 20 chỉ vàng 24K, 10 chỉ vàng 18K.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu anh Trương vũ C cùng trả số nợ 65.000.000đ cho chị Nguyễn Thanh T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thanh T:

Buộc anh Trương Vũ C có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thanh T số tiền 15.000.000đ.

Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả chi chị Nguyễn Thanh T số tiền 50.000.000đ.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị H nộp số tiền 9.781.500đ, chị H đã dự nộp tạm ứng án phí 3.500.000đ, lai thu số 0002036 ngày 09/10/2020 sau khi đối trừ, buộc chị H tiếp tục nộp số tiền 6.281.500đ, buộc anh Trương Vũ C nộp 750.000đ nộp tại chi Cục thi hành án dân sự thị xã G. Số tiền dự nộp 1.625.000đ tại lai thu số 0002179

ngày 01/12/2020 của chị Nguyễn Thanh T tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G sẽ được hoàn lại đủ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho những người có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND Tx. G;
- CCTHADS Tx. G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Phai